

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2025/DS-ST**

Ngày: 05- 9- 2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Sơn.
2. Ông Phạm Xuân Trường.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực A - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2025/TLST-DS, ngày 23 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2025/QĐST-DS ngày 18/8/2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị Lệ U**, sinh năm 1981; có mặt

Địa chỉ: Số H, đường số E, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1984; có mặt

Địa chỉ: Số C, đường số D, thôn A, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/4/2025 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, bản khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị Lệ U trình bày: Xuất phát từ mối quan hệ quen biết do bà Nguyễn Thị T1 giới

thiệu nên ông Trần Ngọc T có vay tiền của bà U, cụ thể: Ngày 23/7/2016, ông T vay bà U số tiền 20.000.000 đồng và có viết giấy mượn tiền theo mẫu Giấy mượn tiền do bà U đưa ra. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,66%/tháng nhưng không thể hiện trong giấy mượn tiền, thời hạn vay chỉ thỏa thuận miệng là 01 tháng. Đến ngày 13/01/2017, ông T tiếp tục vay bà U số tiền 38.000.000 đồng; hình thức vay, lãi suất và thời hạn vay giống như lần đầu. Mục đích vay ông T nói để đi đáo hạn. Sau khi vay tiền, ông T không trả gốc và lãi cho bà U. Mặc dù, bà U nhiều lần yêu cầu ông T trả số tiền nợ nhưng ông T không hợp tác, không chịu trả nợ nên bà U khởi kiện yêu cầu ông T phải trả số tiền nợ gốc là 58.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 1,66%/tháng, kể từ ngày vay cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa bà U yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra 02 “Giấy mượn tiền” có chữ ký và ghi tên ông Trần Ngọc T tại mục “Bên B” , về nội dung của các Giấy mượn tiền thể hiện các khoản tiền như sau:

- Ngày 23/07/2016, Bên A (bà U) đồng ý cho bên B (ông T) mượn số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn). Lãi suất:.....%/tháng.

- Ngày 13/01/2016 7, Bên A (bà U) đồng ý cho bên B (ông T) mượn số tiền 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng chẵn). Lãi suất:.....%/tháng. Phía sau còn ghi thêm C Uyên đưa T 15.000.000 (Mười lăm triệu).

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Ngọc T trình bày: Bản thân ông T không quen biết với bà Hoàng Thị Lệ U. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông T buồn chán, thường xuyên đi chơi và có quen biết với một người đàn ông tên L, nhà ở sau chợ N, còn tên tuổi thật của ông L thì ông T không biết. Qua giới thiệu, sắp xếp của ông L thì ông T đến gặp bà U; mục đích để ông T giả bộ hỏi mượn tiền bà U, còn mọi chuyện thì ông L lo. Lần đầu tại quán C ở thị trấn Đ, ông T vay bà U số tiền 20.000.000 đồng, có viết giấy cho bà U giữ. Sau khi nhận tiền, ông T giao cho ông L tại quán cà phê Thạch T2 ở xã Đ; ông L có cho lại ông T 900.000 đồng, số tiền còn lại thì cả hai đi chơi hát karaoke, nhậu nhẹt,... Lần thứ

hai cũng tại quán C, ông T vay bà U số tiền 18.000.000 đồng rồi ra quán cà phê Thạch T2 đưa cho ông L. Ông L cho lại ông T 1.000.000 đồng, số tiền còn lại thì ông L giữ và sử dụng vào việc đi chơi với ông T và bạn ông L, những người bạn ông L cụ thể là những ai thì ông T không biết. Từ khi nhận tiền từ bà U, ông T không trả tiền gốc, tiền lãi cho bà U, cũng không quen biết gì với bà T1. Về chứng cứ nguyên đơn đưa ra, ông T khẳng định không phải chữ viết và chữ ký của ông T trong 02 Giấy mượn tiền; ông T có làm đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký nhưng vì không có tiền để đóng tạm ứng chi phí giám định theo yêu cầu nên ông T không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trên 02 Giấy mượn tiền do bà U đưa ra. Tại phiên tòa ông T thừa nhận chữ viết trong 02 mượn tiền là của ông T. Ngoài ra, ông T cho rằng khoảng thời gian từ năm 2016 – 2017 ông T không sinh sống tại địa phương mà sinh sống ở nơi khác nên việc vay tiền của bà U và ký giấy vay là không thể. Do đó, ông T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng Tòa án nhận định như sau:

[1] Theo Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa VX kể từ ngày 01/7/2025 Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận được thành lập là Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng.

[2] *Về thẩm quyền:* Khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1, Điều 35 và khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp:* Căn cứ theo giao dịch được các bên xác lập, thực hiện vào năm 2016 - 2017 nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp.

[4] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Yêu cầu ông Trần Ngọc T phải trả cho bà U số tiền là 58.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, bởi những lý do sau đây:

[4.1] Theo trình bày của nguyên đơn bà U và chứng cứ được đưa ra là 02 Giấy mượn tiền lập vào các ngày 23/7/2016 và 13/01/2017 thể hiện ông T có vay của bà U tổng số tiền là 58.000.000 đồng. Trong giấy mượn tiền lập ngày 13/01/2017 có sự gạch xóa, chỉnh sửa từ năm 2016 thành năm 2017; bà U khai rằng bà sử dụng mẫu giấy mượn tiền có sẵn nên tại thời điểm ghi giấy mượn tiền các bên thống nhất điều chỉnh lại năm 2016 thành năm 2017 và việc ghi nội dung trong giấy mượn tiền là chữ viết, chữ ký của ông Trần Ngọc T. Khi Tòa án công bố những chứng cứ này cho ông T biết thì ông không đồng ý. Ông T cho rằng ông không vay mượn tiền từ bà U, việc vay mượn tiền này là của ông L. Nhưng vì chỗ bạn bè với nhau nên ông L có nhờ ông T hỏi mượn tiền bà U; ngoài ra, ông T không liên quan cũng không ký giấy mượn tiền với bà U. Tuy nhiên, ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Bản thân ông T không cung cấp được thông tin của ông L, cũng như không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh rằng ông L nhờ ông T hỏi mượn tiền bà U.

[4.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T có yêu cầu Tòa án giám định chữ viết và chữ ký của ông trong 02 Giấy mượn tiền lập vào các ngày 23/7/2016 và 13/01/2017. Việc giám định chữ ký, chữ viết của ông T trong 02 Giấy mượn nợ là cơ sở để Tòa án xác minh chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nhằm xác định ông T có vay tiền của bà U hay không; từ đó bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T. Nhưng do không có tiền để đóng tạm ứng chi phí giám định theo yêu cầu nên ông T không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trên 02 Giấy mượn tiền mà nguyên đơn bà U đưa ra. Đây được xem như ông T đã từ bỏ quyền lợi của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu giám định của ông T và đánh giá những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định của Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.3] Trong các lần gặp ông T đều nhận tiền từ bà U; cụ thể: Lần đầu tại quán C ở thị trấn Đ, ông T vay bà U số tiền 20.000.000 đồng, có viết giấy cho bà U giữ. Lần thứ hai cũng tại quán C, ông T vay bà U số tiền 18.000.000 đồng. Phía nguyên đơn cũng xác nhận cho ông T vay hai lần là 20.000.000 đồng, vào ngày 23/7/2016 và 38.000.000 đồng, vào ngày 13/01/2017. Tuy có sự chênh lệch về số tiền cho vay nhưng các bên đều thừa nhận số lần bà U cho ông T vay tiền là 02 lần; chứng tỏ việc ông T vay tiền của bà U thực tế có xảy ra. Mặt khác, các lần vay tiền từ bà U, ông T đều ký xác nhận số tiền vay lần lượt là 20.000.000 đồng, 23.000.000 đồng và 15.000.000 đồng thể hiện trong 02 Giấy mượn tiền lập vào các ngày 23/7/2016 và 13/01/2017. Bản thân ông T cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc ông không ký giấy vay tiền với bà U. Vì nguyên đơn đưa ra được chứng cứ là các Giấy mượn tiền thể hiện việc ông T vay tiền bà U nên cần buộc ông Trần Ngọc T phải trả cho bà Hoàng Thị Lệ U số tiền 58.000.000 đồng là phù hợp theo Điều 463, 466 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[5] *Về tiền lãi:* Trong 02 Giấy mượn tiền đều không ghi thời hạn vay và lãi suất, nên xem đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi suất. Tại phiên tòa ông T, bà U khai khoảng tháng 2/2025 bà U có gặp ông T yêu cầu trả nợ. Do đó có căn cứ tính lãi mức 0,83%/tháng (10%/năm), từ ngày 01/3/2025 cho đến nay là phù hợp quy định Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 01/3/2025 đến ngày xét xử 05/9/2025 là 06 tháng 04 ngày: số tiền lãi là: 58.000.000 đồng x 0,83% x (06 + 4/30) = 2.952.000 đồng (đã làm tròn số).

[6] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96, 147, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Trần Ngọc T phải trả cho bà Hoàng Thị Lệ U số tiền 60.952.000 đồng (trong đó nợ gốc 58.000.000 đồng; nợ lãi 2.952.000 đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Ngọc T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Trần Ngọc T phải chịu 3.047.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hoàng Thị Lệ U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Hoàng Thị Lệ U số tiền 3.594.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005466, ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực A - Lâm Đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án 05/9/2025, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

-TAND tỉnh;
-VKSND KV17;
-THADS tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Đương sự;
-Lưu.

Nguyễn Văn Thái